

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ R G
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 10/7/2023

V/v: “Ly hôn giữa bà Th và ông T”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ R G, TỈNH KIÊN GIANG
- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Bùi Tấn Nghĩa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Văn Bé Em.
2. Bà Chung Kim Sang.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tú – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố R G.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố R G tham gia phiên tòa: Thuộc trường hợp không tham gia phiên tòa sơ thẩm.

Ngày 10 tháng 7 năm 2023, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân thành phố R G xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 138/2023/TLST-HNGĐ, ngày 09 tháng 3 năm 2023, về việc: “*Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2023/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Ngọc Th, sinh năm 1975; Địa chỉ cư trú: Số 600 P T G, Tổ 2, khóm T H A, thị trấn O E, huyện T S, tỉnh An Giang. (Có mặt).

2. Bi đơn: Ông Võ Quốc T, sinh năm 1976; Địa chỉ: Số 210 M C, phường V T, thành phố R G, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt lần thứ 2).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 24/02/2023 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Võ Ngọc Th trình bày: Bà Th và ông T được người thân mai mối, đi đến tổ chức lễ cưới và chung sống vợ chồng vào năm 1999, có đăng ký kết hôn trễ hạn và được UBND Thị trấn O E, huyện T S, tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 07/8/2010

Lý do bà Th yêu cầu xin ly hôn: Bà Th cho rằng, do quá trình chung sống tính tình đôi bên không hợp, bất đồng quan điểm, bất đồng ý kiến trong cách cư xử và sinh hoạt hàng ngày; vợ chồng thiếu tôn trọng, thông cảm cho nhau và hay cự cãi với nhau. Bà Th cho rằng do ông T thường hay ăn nhậu, sống thiếu trách nhiệm với vợ, con và nhiều lần xúc phạm đến bà Th. Cả hai đã nhiều lần hòa giải hàn gắn nhưng không mang lại kết quả mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng thêm, do chung sống không hạnh phúc nên vợ chồng đã tự ly thân với nhau từ năm 2021 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nhận thấy mục đích của hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên bà Th làm đơn xin ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà Th xác nhận có hai người con chung tên Võ Phương V, sinh ngày 09/03/2005 và Võ Yến V1, sinh ngày 14/01/2008.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Th xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Quá trình tố tụng bà Th yêu cầu:

Về hôn nhân: Bà Th yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Người con tên Võ Phương V đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà Th yêu cầu được nuôi người con tên Võ Yến V1, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn ông Võ Quốc T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự như tổng đạt: Thông báo thụ lý; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa; Giấy báo phiên tòa hợp lệ, nhưng bị đơn ông T vắng mặt. Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý xét xử vắng mặt bị đơn. Căn cứ vào Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xử vắng mặt bị đơn ông Võ Quốc T.

[2] Nhận định về quan hệ hôn nhân: Bà Th và ông T được người thân

mai mối, đi đến tổ chức lễ cưới và chung sống vợ chồng vào năm 1999, có đăng ký kết hôn và được UBND Thị trấn O E, huyện T S, tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 07/8/2010. Căn cứ Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, quan hệ hôn nhân giữa bà Th và ông T được xác định là hôn nhân hợp pháp.

[3] *Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Th*, Hội đồng xét xử xét thấy: Vợ chồng bà Th, ông T không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau để cùng xây dựng mái ấm gia đình bền vững và hạnh phúc; xuất phát từ việc tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm, bất đồng ý kiến; vợ chồng thường hay cự cãi, không còn tin tưởng, thông cảm, quan tâm và chia sẻ với nhau trong cuộc sống. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục để hòa giải hôn nhân và gia đình nhưng ông T cố tình lánh mặt không đến Tòa án, điều đó cho thấy ông T cũng không có mong muốn trong việc hàn gắn lại tình cảm với bà Th, đôi bên cũng đã ly thân với nhau từ năm 2021 cho đến nay. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà Th và ông T đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Trong phần nghị án Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Th được ly hôn với ông T.

[4] *Về con chung*: Có 02 người con chung tên Võ Phương V, sinh ngày 09/03/2005 và Võ Yến V1, sinh ngày 14/01/2008.

Người con tên Võ Phương V đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà Th yêu cầu được nuôi người con tên Võ Yến V1, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Tại bản trình bày nguyện vọng ngày 20/4/2023, người con tên Võ Yến V1 thể hiện nguyện vọng muốn được sống với mẹ là bà Th.

Xét thấy, quá trình trông nom, nuôi dưỡng các con chung bà Th đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của người mẹ đối với con; đảm bảo được quyền, lợi ích hợp pháp của con. Do đó, để đảm bảo môi trường sống, sự phát triển, quyền lợi mọi mặt, cũng như tôn trọng nguyện vọng của người con chung. Trong phần nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất: Giao người con chung tên Võ Yến V1, sinh ngày 14/01/2008 cho bà Th trực tiếp nuôi dưỡng là hoàn T phù hợp. Do bà Th không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà Th xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Do suốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa, ông T vắng mặt, không có văn bản thể hiện ý kiến đối với tài sản chung và nợ chung của vợ chồng. Trường hợp, ông T có tranh chấp về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng thì sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Th phải chịu án phí số tiền 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 28; khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Võ Ngọc Th và ông Võ Quốc T.
2. Về con chung: Giao người con chung tên Võ Yên V1, sinh ngày 14/01/2008 cho bà Th trực tiếp nuôi dưỡng. Bà Th không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Ông T được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Th không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp, ông T có tranh chấp về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng thì sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm ly hôn: Bà Th phải nộp 300.000 đồng. Bà Th đã tạm nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007151, ngày 02/03/2023 tại chi cục Thi hành án Dân sự thành phố R G, nên bà Th được khấu trừ.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông T vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi

hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND TP. R G;
- THA DS TP. R G;
- Cơ quan nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Tấn Nghĩa